



Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Nam Định

Báo cáo tài chính Hợp nhất

Quý 2 năm 2026



TỔNG CÔNG TY CP DỆT MAY NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC Ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng BTC)

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	(30/06/2026)	(01/01/2026)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		410,332,979,932	439,262,753,258
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18,396,173,089	26,366,314,060
1. Tiền	111	5	18,396,173,089	24,366,314,060
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13,753,000,000	26,505,728,457
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6a	13,753,000,000	26,505,728,457
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		189,756,483,444	178,350,343,517
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	182,914,711,176	177,950,664,264
2. Trả trước cho người bán	132		7,400,667,614	3,834,958,730
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		6,775,846,114	3,939,857,265
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	8a	(7,334,741,460)	(7,375,136,742)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	9	-	
IV. Hàng tồn kho	140		181,478,328,542	197,627,097,531
1. Hàng tồn kho	141		181,663,423,767	197,812,192,756
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	10	(185,095,225)	(185,095,225)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		6,948,994,857	10,413,269,693
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	15a	2,758,564,396	3,609,227,297
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		4,062,600,929	6,741,775,116
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		127,829,532	62,267,280
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		485,464,039,533	506,307,850,894
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		3,786,621,857	3,943,441,949
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		6,986,621,857	7,143,441,949
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	8b	(3,200,000,000)	(3,200,000,000)



CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	(30/06/2026)	(01/01/2026)
II. Tài sản cố định	220		395,721,667,660	421,197,340,372
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	381,559,171,441	406,226,838,720
- Nguyên giá	222		1,191,372,636,998	1,187,671,318,151
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(809,813,465,557)	(781,444,479,431)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	13,278,978,907	14,011,107,145
- Nguyên giá	225		19,785,906,253	19,785,906,253
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(6,506,927,346)	(5,774,799,108)
3. Tài sản cố định vô hình	227		883,517,312	959,394,507
- Nguyên giá	228		1,847,544,000	1,847,544,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(964,026,688)	(888,149,493)
IV. Bất động sản đầu tư	240	13	4,259,999,410	4,525,437,274
- Nguyên giá	241		17,955,138,931	17,955,138,931
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(13,695,139,521)	(13,429,701,657)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	14	18,702,350,035	19,549,900,011
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		18,702,350,035	19,549,900,011
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		48,162,905,678	43,513,943,843
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262	6b	46,767,023,791	42,118,061,956
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		1,395,881,887	1,395,881,887
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		14,830,494,893	13,577,787,445
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	15b	14,830,494,893	13,261,480,492
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	316,306,953
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		895,797,019,465	945,570,604,152
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		823,561,336,033	890,761,280,835
I. Nợ ngắn hạn	310		615,270,619,485	666,729,876,181
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	230,803,415,936	188,189,761,905
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,427,984,028	2,892,744,440
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1,476,005,250	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	3,460,053,803	1,366,232,401
5. Phải trả người lao động	315		14,550,209,516	8,311,724,869
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	3,869,597,232	5,407,669,015
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		838,262,619	1,350,742,442

19436
CÔNG TY
HÀNG
MAY
ĐỊNH
T. MINH B.

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	(30/06/2026)	(01/01/2026)
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	3,447,333,988	3,823,093,762
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		352,258,029,951	455,160,628,419
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	21	139,727,162	227,278,928
II. Nợ dài hạn	330		208,290,716,548	224,031,404,654
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả dài hạn nội bộ	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		7,611,021,449	7,611,021,449
8. Phải trả dài hạn khác	338		460,233,822	559,833,822
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	20	200,219,461,277	215,860,549,383
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		72,235,683,432	54,809,323,317
I. Vốn chủ sở hữu	410		72,235,683,432	54,809,323,317
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		156,399,760,000	156,399,760,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(12,175,488)	(12,175,488)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	96,646,009,408	96,646,009,408
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22	(188,097,436,280)	(205,726,299,995)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(204,640,340,752)	(200,960,617,093)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		16,542,904,472	(4,765,682,902)
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7,299,525,792	7,502,029,392
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		895,797,019,465	945,570,604,152

Ninh Bình, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Ninh

[Signature]



Nguyễn Thị Tình

Đinh Thị Thu Hương

Vũ Ngọc Tuấn



TỔNG CÔNG TY CP DỆT MAY NAM ĐỊNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(HỢP NHẤT)

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC Ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng BTC)

Thời điểm 30/06/2026

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý		Lũy kế	
				Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	319,044,211,384	293,890,639,615	636,509,164,996	567,735,343,808
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0	0	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		319,044,211,384	293,890,639,615	636,509,164,996	567,735,343,808
4	Giá vốn hàng bán	11	25	288,811,299,019	276,728,853,208	583,059,101,971	533,176,432,540
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		30,232,912,365	17,161,786,407	53,450,063,025	34,558,911,268
6	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	835,240,470	5,110,622,986	4,402,979,621	8,185,588,663
8	Chi phí tài chính	23	27	8,232,169,898	17,978,696,087	20,893,432,446	34,594,468,132
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		10,242,163,298	12,283,675,124	20,520,215,441	22,690,528,559
9	Chi phí bán hàng	25	28	3,676,657,668	2,499,986,850	7,626,527,102	6,341,565,821
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	8,821,162,426	8,785,911,872	16,188,164,902	17,361,825,715
11	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		2,758,566,844	2,861,002,361	4,648,961,835	2,945,406,784
12	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + (22-23) - (25+26)+27)	30		13,096,729,687	(4,131,183,055)	17,793,880,031	(12,607,952,953)
13	Thu nhập khác	31		51,908,443	33,319,367	89,237,486	169,995,234
14	Chi phí khác	32		537,380	6,873,654	7,390,241	20,682,552
14	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		51,371,063	26,445,713	81,847,245	149,312,682
16	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13,148,100,750	(4,104,737,342)	17,875,727,276	(12,458,640,271)
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		80,152,277	179,357,882	185,069,393	231,842,203
18	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	0	0	151,588,233
19	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		13,067,948,473	(4,284,095,224)	17,690,657,883	(12,842,070,707)
	Phân bổ cho:						
20	Cổ đông của công ty mẹ	61		12,931,451,973	(4,024,702,344)	16,542,904,472	(13,168,027,558)
21	Cổ đông không kiểm soát	62		136,496,500	(259,392,880)	1,147,753,411	325,956,851
22	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		827	(257)	1,058	(849)

Ninh Bình, ngày 19 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Ninh

Nguyễn Thị Tĩnh

Kế toán trưởng

[Signature]

Đinh Thị Thu Hương



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Thời điểm 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17,875,727,276	(12,458,640,271)
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		28,368,986,126	30,288,549,479
- Các khoản dự phòng	03		(40,395,282)	(7,309,568,238)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(703,515,215)	8,232,225,235
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(3,921,635,422)
- Chi phí lãi vay	06		20,520,215,441	22,690,528,559
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		66,021,018,346	37,521,459,342
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		57,197,836,471	(17,837,352,810)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16,148,768,989	(62,161,106,605)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(29,059,723,094)	115,247,571,439
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(1,139,637,022)	(2,124,775,752)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10,833,239,172)	(19,658,137,967)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(320,865,589)	(311,669,931)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(325,701,911)	(185,425,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		97,688,457,018	50,490,562,716
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
khác	21		(1,661,949,914)	(3,977,247,458)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			18,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14,033,000,000)	
khác	24		28,135,728,457	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		285,815,749	6,785,301,606
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12,726,594,292	2,826,054,148
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		464,340,240,080	501,206,991,528
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(580,390,266,133)	(570,104,427,370)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1,843,660,521)	(1,841,319,012)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(491,505,707)	(387,166,000)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	30/06/2025
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(118,385,192,281)	(71,125,920,854)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(7,970,140,971)	(17,809,303,990)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26,366,314,060	29,525,501,514
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			1,270,556
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		18,396,173,089	11,717,468,080

Ninh Bình, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Ninh

Nguyễn Thị Tình

Kế toán trưởng

[Signature]

Đinh Thị Thu Hường

Tổng giám đốc



Vũ Ngọc Tuấn



Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Nam Định
Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II năm 2026

1. Đơn vị báo cáo

a. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kết thúc 31/3/2026 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên kết.

b. Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là:

- Sản xuất sợi các loại, chỉ các loại;
- Sản xuất vải dệt thoi;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt: in, nhuộm màu, giặt, hồ, chống thấm, phòng co;
- Sản xuất hàng may sẵn, quần áo các loại;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác: khăn bông; các sản phẩm dệt, may khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Buôn bán chuyên doanh khác: mua bán sợi, bông, khăn, hóa chất, thuốc nhuộm, bột hồ, phụ tùng máy móc thiết bị ngành sợi, dệt may;
- Buôn bán tổng hợp: mua bán các sản phẩm ngành sợi, dệt, may;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, ký túc xá công nhân;
- Dịch vụ ăn uống khác: dịch vụ cơm ca công nhân;
- Cho thuê máy móc, thiết bị ngành sợi, dệt, may, xây dựng và đồ dùng hữu hình khác;
- Dạy nghề: sợi, dệt, may (ngắn hạn);
- Xây dựng nhà các loại, các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải;
- Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản: dịch vụ cho thuê ki ốt; văn phòng, nhà xưởng, ga ra ô tô;
- Cho thuê ô tô con, ô tô tải, ô tô chở khách;
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; và
- Kinh doanh máy tính và thiết bị văn phòng, phần mềm máy vi tính và các dịch vụ liên quan đến máy tính và thiết bị văn phòng khác bao gồm dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và làm đại lý bưu chính viễn thông.

c. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con là nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30/6/2026, Tổng Công ty có 4 công ty con và 3 công ty liên kết, được liệt kê như sau:

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

STT	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết		
		31/03/2026	1/1/2026	
Công ty con				
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định	Sản xuất và mua bán bông, sợi, vải, sợi, quần áo, vật tư và nguyên phụ liệu ngành dệt may.	52,52%	52,52%
2	Công ty TNHH MTV Chăn len Dệt May Nam Định	Sản xuất, mua bán chăn, vải, sợi, len, sản phẩm từ sợi len và quần áo may sẵn.	100%	100%
3	Công ty Cổ phần Dệt khăn Dệt May Nam Định	Sản xuất kinh doanh các loại khăn, quần áo, vải và sợi.	62,58%	62,58%
4	Công ty TNHH MTV May 2 - Dệt May Nam Định	Sản xuất kinh doanh vải, sợi, khăn và quần áo may sẵn.	100%	100%
Công ty liên kết				
1	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu hoặc đi thuê.	36,92%	36,92%
2	Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định	Sản xuất sợi, vải dệt thoi, vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác.	45,97%	45,97%
3	Công ty Cổ phần May IV Dệt May Nam Định	Sản xuất kinh doanh vải, sợi, khăn và quần áo may sẵn.	26,00%	26,00%

Các công ty con và các công ty liên kết của Tổng Công ty đều được thành lập tại Việt Nam.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

a. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tổng Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tổng Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại các công ty liên kết.

b. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

c. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

d. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Tổng Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

e. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

f. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

g. Tài sản cố định hữu hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 3 – 63 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 5 – 30 năm |
| ▪ thiết bị, dụng cụ quản lý | 5 – 15 năm |

h. Tài sản cố định vô hình***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

i. Bất động sản đầu tư cho thuê***Nguyên giá***

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 50 năm

j. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng Công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

k. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

l. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

m. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

n. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất ngày 30 tháng 06 năm 2026**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)***5. Tiền**

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền	18.396.173.089	24.366.314.060
Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000
	18.396.173.089	26.366.314.060

6. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến
ngày đáo hạn**

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	13.753.000.000		26.505.728.457	

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

b. Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết và đơn vị khác

	30/06/2026				01/01/2026
	Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Số lượng	Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty liên kết					
	• Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định	28.751.863.282	36,92%	3.039.101	24.931.125.627
	• Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định	15.111.951.763	45,97%	1.379.100	14.410.231.315
	• Công ty Cổ phần May IV Dệt May Nam Định	2.903.208.746	26,00%	195.000	2.776.705.014
	46.767.023.791				42.118.061.956
Đơn vị khác					
	• Công ty Cổ phần May 1 Dệt May Nam Định	845.881.887	10,00%	75.000	845.881.887
	• Công ty Cổ phần May 5 Dệt May Nam Định	550.000.000	10,00%	55.000	550.000.000
		1.395.881.887			1.395.881.887

(*)

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất ngày 30 tháng 06 năm 2026**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Bên liên quan		
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định	48.637.770.728	61.818.324.620
Công ty Cổ phần May IV Dệt May Nam Định	121.876.175	110.402.711
Bên khác		
Công ty TNHH Dệt May Huy Gia Bảo	10.396.737.979	17.497.188.099
Công ty TNHH Dệt May Phú Cường	544.345.483	15.634.119.331
OW Textiles Co., Ltd.		12.080.379.571
Công ty TNHH Dệt Việt Phú	-	-
Công ty TNHH Dệt may Châu Giang	9.740.898.296	657.464.339
Các khách hàng khác	113.473.082.515	69.266.734.951
	182.914.711.176	177.950.664.264

8. Phải thu khác**a. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	220.463.837	272.038.112
Ký cược, ký quỹ	152.907.000	152.907.000
Cổ tức phải thu công ty liên kết và đơn vị khác		1.440.780.000
Phải thu khác	6.402.475.277	2.074.132.153
	6.775.846.114	3.939.857.265

Trong các khoản phải thu ngắn hạn khác có các khoản phải thu từ các bên liên quan như sau:

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất ngày 30 tháng 06 năm 2026**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)*

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	69.120.000	-
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định	2.088.026.325	1.103.280.000
Công ty Cổ phần May IV Dệt May Nam Định	1.177.420	103.382.546
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định	-	-
	2.158.323.745	1.223.942.546

b. Phải thu dài hạn khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ký quỹ, ký cược	3.278.379.000	3.278.379.000
Phải thu về thanh lý tài sản cố định	3.200.000.000	3.200.000.000
Phải thu dài hạn khác	508.242.857	665.062.949
	6.986.621.857	7.143.441.949

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

9. Dự phòng phải thu khó đòi

	30/06/2026				01/01/2026			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Thành Vin	Trên 6 năm	4.924.999.999	(4.924.999.999)	-	Trên 5 năm	4.924.999.999	(4.924.999.999)	-
Công ty Cổ phần Kinh Bắc Thành Nam	Trên 7 năm	3.200.000.000	(3.200.000.000)	-	Trên 6 năm	3.200.000.000	(3.200.000.000)	-
Các đối tượng khác	Dưới 1 năm	7.760.100	(2.328.030)	5.432.070	Từ 2 - 3 năm	7.760.100	(2.328.030)	5.432.070
Các đối tượng khác	Trên 2 - 3 năm	26.206.677	(17.499.170)	8.707.507	Trên 3 năm	82.706.360	(57.894.452)	24.811.908
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	2.389.914.261	(2.389.914.261)	-		2.389.914.261	(2.389.914.261)	-
		10.548.881.037	(10.534.741.460)	14.139.577		10.605.380.720	(10.575.136.742)	30.243.978
Trong đó:								
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi				(7.334.741.460)				
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi				(3.200.000.000)				
				(10.534.741.460)				

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

10. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	25.985.414.333	-		
Nguyên vật liệu	83.437.375.653	-	80.991.493.841	-
Công cụ và dụng cụ	17.297.503	-	37.191.359	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.754.248.910	-	14.993.114.574	-
Sản phẩm	53.852.616.471	(185.095.225)	81.861.734.177	(185.095.225)
Hàng hóa	4.616.470.897	-	14.022.581.621	-
Hàng gửi bán		-	5.906.077.184	-
	181.663.423.767	(185.095.225)	197.812.192.756	(185.095.225)

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	321.963.270.960	809.533.456.000	52.662.741.469	3.511.849.722	1.187.671.318.151
Tăng trong năm	-	100.000.000		-	100.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.704.208.847			-	3.704.208.847
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-			-	
Thanh lý		102.890.000		-	102.890.000
Số dư cuối năm	325.667.479.908	809.813.233.685	52.662.741.469	3.511.849.722	1.191.372.636.998
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	160.834.685.311	577.456.114.992	40.373.258.040	2.780.421.088	781.444.479.431
Khấu hao trong năm	6.209.245.462	20.251.054.530	1.884.535.435	136.854.696	28.481.690.123
Khác		30.392.006			30.392.006
Thanh lý		82.311.991			82.311.991
Số dư cuối năm	167.043.930.773	597.594.465.525	42.257.793.475	2.917.275.784	809.813.465.557
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	161.128.585.649	232.077.341.008	12.289.483.429	731.428.634	406.226.838.720
Số dư cuối năm	158.623.549.135	212.218.768.160	10.404.947.994	594.573.938	381.559.171.441

12. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Máy móc và
thiết bị
VND

Nguyên giá

Số dư đầu năm và cuối năm 19.785.906.253

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm 5.774.799.108
Khấu hao trong năm 732.128.238

Số dư cuối năm 6.506.927.346

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm 14.011.107.145
Số dư cuối năm 13.278.978.907

13. Bất động sản đầu tư

Nhà cửa
VND

Nguyên giá

Số dư đầu năm và cuối năm 17.955.138.931

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm 13.429.701.657
Khấu hao trong năm 265.437.864

Số dư cuối năm 13.695.139.521

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm 4.525.437.274
Số dư cuối năm 4.259.999.410

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất ngày 30 tháng 06 năm 2026**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)***14. Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí dự án di dời	12.840.234.566	12.840.234.566
Các công trình khác	5.862.115.469	6.709.665.445
Số dư cuối năm	18.702.350.035	19.549.900.011

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

San nền và giải phóng mặt bằng tại		
Khu Công nghiệp Hòa Xá	12.840.234.565	12.840.234.565
Dự án Nhà máy May Yên Bình	5.013.367.135	5.013.367.135
Máy móc, thiết bị chưa lắp đặt		1.340.298.311
Các công trình khác	848.748.335	356.000.000
	18.702.350.035	19.549.900.011

15. Chi phí trả trước**a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	2.758.564.396	3.609.227.297
	2.758.564.396	3.609.227.297

b. Chi phí trả trước dài hạn

Số dư đầu năm	13.261.480.492
Tăng trong năm	5.500.136.380
Giảm trong năm	(3.931.121.979)
Số dư cuối năm	14.830.494.893

16. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn và bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	186.708.599.195	138.509.283.107
Bên khác		
Công ty TNHH Hóa Phẩm Thịnh Phát	9.025.444.400	7.800.210.400
Olam Global Agri Pte Ltd	35.069.372.341	41.880.268.398
Các nhà cung cấp khác		
	230.803.415.936	188.189.761.905

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2026		30/06/2026	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm VND	Số phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	-	407.202.990	16.186.467.156	-
Thuế nhập khẩu	-	-	122.074.228	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.267.280	905.382.801	905.382.801	62.267.280
Thuế thu nhập cá nhân	-	40.096.788	213.695.039	-
Thuế tài nguyên	-	13.549.822	69.241.570	-
Tiền thuế đất	-	-	8.877.156.100	65.562.252
Các loại thuế khác	-	-	79.143.876	-
	62.267.280	1.366.232.401	26.453.160.770	127.829.532
				3.460.053.803

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất ngày 30 tháng 06 năm 2026**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)***18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí điện phải trả	2.646.015.224	3.387.974.835
Chi phí lãi vay	1.334.397.076	1.692.485.965
Chi phí khác	110.815.068	327.208.215
	<u>3.869.597.232</u>	<u>5.407.669.015</u>

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	634.463.460	388.312.854
Cổ tức phải trả		2.377.905.250
Chi phí lãi vay phải trả	2.168.916.545	967.323.501
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.423.382.189	89.552.157
	<u>3.447.333.988</u>	<u>3.823.093.762</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất ngày 30 tháng 06 năm 2026**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)***20. Vay và nợ thuê tài chính****a. Vay ngắn hạn**

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Vay ngắn hạn	352.258.029.951	455.160.628.419

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Vay dài hạn	194.249.267.580	208.010.776.522
Nợ thuê tài chính dài hạn	5.970.193.697	7.849.772.861
	200.219.461.277	215.860.549.383

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Số dư đầu năm	227.278.928	202.752.436
Trích lập trong năm		226.438.492
Sử dụng trong năm	87.551.766	201.912.000
Số dư	139.727.162	227.278.928

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	156.399.760.000	(12.175.488)	96.374.351.760	(200.548.151.143)	7.886.117.647	60.099.902.776
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(4.765.682.902)	674.765.935	(4.090.916.967)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(140.808.302)	(84.208.190)	(225.016.492)
Thoái vốn công ty con	-	-	271.657.648	(271.657.648)	-	-
Cổ tức					(974.646.000)	
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	156.399.760.000	(12.175.488)	96.646.009.408	(205.726.299.995)	7.502.029.392	54.809.323.317
Lãi trong năm	-	-	-	16.542.904.472		16.542.904.472
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-			
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-			
Khác	-	-	-	1.085.959.243	(202.503.600)	883.455.643
Số dư tại 30/06/2026	156.399.760.000	(12.175.488)	96.646.009.408	(188.097.436.280)	7.299.525.792	72.235.683.432

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/06/2026 và 01/01/2026	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	15.639.976	156.399.760.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	15.639.976	156.399.760.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	15.639.976	156.399.760.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Vốn cổ phần chi tiết theo các cổ đông lớn như sau:

	Tỷ lệ (%)	30/06/2026 và 01/01/2026	
		Số lượng cổ phần	Vốn cổ phần VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	53,67	8.394.655	83.946.550.000
Các cổ đông khác	46,33	7.245.321	72.453.210.000
	100,00	15.639.976	156.399.760.000

23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất ngày 30 tháng 06 năm 2026**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)***24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	30/06/2026 VND	30/06/2025 VND
Bán hàng hàng hóa, thành phẩm	623.096.260.974	554.678.664.619
Dịch vụ khác	13.412.904.022	13.056.679.189
	<u>636.509.164.996</u>	<u>567.735.343.808</u>

25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	30/06/2026 VND	30/06/2025 VND
Hàng hóa và thành phẩm đã bán	568.440.890.060	522.971.474.005
Dịch vụ khác đã cung ứng	14.618.211.911	10.204.958.535
	<u>583.059.101.971</u>	<u>533.176.432.540</u>

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	30/06/2026 VND	30/06/2025
Lãi tiền gửi, trái phiếu và cho vay	400.568.495	964.641.235
Cổ tức được chia	55.000.000	52.500.000
Lãi chậm trả	734.613.001	565.119.940
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.212.798.125	6.603.327.488
Lãi tiền gửi, trái phiếu và cho vay		
	<u>4.402.979.621</u>	<u>8.185.588.663</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)*

27. Chi phí tài chính

	30/06/2026 VND	30/06/2025 VND
Chi phí lãi vay	20.520.215.441	22.690.528.559
Lỗ chênh lệch tỷ giá	373.217.005	11.903.939.573
Chi phí tài chính khác		
	20.893.432.446	34.594.468.132

28. Chi phí bán hàng

	30/06/2026 VND	30/06/2025 VND
Chi phí lương nhân viên	328.040.876	635.007.634
Chi phí đại lý bán hàng	2.382.589.012	1.508.025.288
Chi phí bán hàng khác	4.915.897.214	4.198.532.899
	7.626.527.102	6.341.565.821

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	30/06/2026 VND	30/06/2025 VND
Chi phí lương nhân viên	7.390.125.195	6.779.476.541
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.908.672.761	1.185.174.378
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.889.366.946	9.397.174.798
	16.188.164.902	17.361.825.715

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	30/06/2026 VND	30/06/2025 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	316.578.258.478	229.078.344.447
Chi phí nhân công	68.580.850.866	57.123.372.890
Chi phí khấu hao và phân bổ	28.481.690.123	30.288.549.479
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.930.021.165	87.241.575.126
Chi phí khác	62.424.978.678	20.169.470.715
	560.995.799.310	423.901.312.657

Ninh Bình, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Ninh

Nguyễn Thị Tình

Kế toán trưởng

Đinh Thị Thu Hường

Tổng giám đốc



Vũ Ngọc Tuấn